

## **Đổi mới Quản lý thủy lợi và giải pháp thủy lợi phí \***

*Cục Thủy lợi ( Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

 13/4/2007



Công trình đầu mối Bái Thượng (hệ thống thủy lợi Sông Chu, Thanh Hoá)

### **I. Thực trạng về công trình và tổ chức quản lý công trình thủy lợi**

Trước năm 1955, cả nước chỉ có 13 hệ thống công trình thủy lợi, tưới cho trên 400.000ha, tiêu nước cho 77.020 ha. Trong nhiều thập kỷ qua, nhờ có quan tâm đầu tư của Nhà nước và nỗ lực đóng góp của nhân dân đến nay nước ta đã xây dựng được gần 100 hệ thống thủy lợi lớn và vừa do các doanh nghiệp KTCTTL quản lý, vận hành với các số liệu cụ thể như sau:

- 1959 hồ chứa có dung tích trữ lớn hơn 0,2 triệu m<sup>3</sup>, tổng dung tích trữ 24,8 tỷ m<sup>3</sup> (tổng năng lực thiết kế tưới đạt khoảng 505.000 ha);
- Trên 1.000 km kênh trục lớn.
- Hơn 5.000 cống tưới, tiêu lớn và 23.000 km đê, bờ bao các loại.

Đến nay, tổng năng lực thiết kế tưới của các hệ thống đến nay bảo đảm cho khoảng 3,4 triệu ha đất canh tác. Cụ thể như sau:



- Tổng diện tích đất trồng lúa được tưới hàng năm đạt 6,85 triệu ha, trong đó:
  - + Diện tích được tưới vụ Đông Xuân: 2,90 triệu ha;
  - + Diện tích được tưới vụ Hè Thu: 2,09 triệu ha;
  - + Diện tích được tưới vụ Mùa: 1,86 triệu;
- Ngăn mặn 0,87 triệu ha; cải tạo chua phèn 1,6 triệu ha;
- Cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp trên 5 tỷ m<sup>3</sup>/năm.
- Diện tích rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày được tưới hiện đã đạt khoảng 1 triệu ha.

Những hiệu quả của công tác thủy lợi mang lại cho sản xuất đời sống xã hội là hết sức to lớn, có những hiệu quả tính được bằng tiền thông qua thu nhập quốc dân, bổ sung vào nguồn tài chính quốc gia cũng như tăng thu nhập của người dân, nhưng cũng có những hiệu quả hết sức to lớn mà khó định lượng được, đó là những tác động tích cực về dân trí, xã hội môi trường, nông nghiệp nông thôn... Những kết quả đó càng khẳng định chủ trương đầu tư phát triển thủy lợi của Đảng và Nhà nước ta là đúng đắn và hiệu quả cao.

## II. Tổ chức bộ máy quản lý thủy nông

Để quản lý, vận hành các hệ thống công trình thủy lợi đã có, hiện nay cả nước hình thành một hệ thống tổ chức quản lý thủy nông bao gồm:

### 1. Các tổ chức thuộc Nhà nước quản lý, khai thác công trình thủy lợi

#### 1.1. Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi

Loại hình tổ chức thuộc Nhà nước quản lý, khai thác công trình thủy lợi chủ yếu là các doanh nghiệp. Đến tháng 11/2006, toàn quốc có 110 danh nghiệp. Cụ thể như sau:

**Bảng 1. Tổng hợp doanh nghiệp KTCTTL toàn quốc**

TT	Vùng	Số doanh nghiệp	Số cán bộ thủy nông
1	Miền núi phía Bắc	17/15 tỉnh	2.333
2	Đồng bằng sông Hồng	48/11 tỉnh	11.764
3	Bắc Trung Bộ	20/6 tỉnh	4.253
4	Duyên hải miền Trung	7/6 tỉnh	1.432
5	Tây Nguyên	4/5 tỉnh	472
6	Đông Nam Bộ	8/8 tỉnh	1.547
7	Đồng bằng sông Cửu Long	6/13 tỉnh	768



	<b>Tổng</b>	<b>110</b>	<b>22.569</b>
--	-------------	------------	---------------

Về hình thức tổ chức của các doanh nghiệp, hiện nay có các loại hình sau:

- a. Doanh nghiệp Nhà nước quản lý khai thác công trình thủy lợi;
- b. Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên (9);
- c. Công ty cổ phần quản lý, khai thác công trình thủy lợi (3);
- d. Công ty xây dựng tham gia quản lý khai thác (2).

**1.2. Các loại hình khác:** Ngoài loại hình trên, còn có một số loại hình tổ chức thuộc nhà nước khác cũng tham gia quản lý khai thác công trình thủy lợi như sau:

- Chi cục Thủy lợi (Bà Rịa-Vũng Tàu, Long An, Cà Mau);
- Trung tâm Quản lý khai thác công trình thủy lợi (An Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu);
- Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi (Ngòi Là - Tuyên Quang);
- Trạm quản lý khai thác công trình thủy lợi thuộc các huyện (Yên Bái).

## ***2. Tổ chức hợp tác dùng nước***

Cùng với các tổ chức thuộc Nhà nước, hiện nay còn có các tổ chức hợp tác dùng nước tham gia quản lý, khai thác công trình thủy nông nội đồng, gồm các loại hình:

- 1) Hợp tác xã nông nghiệp làm dịch vụ tổng hợp hoặc chuyên khâu.
- 2) Ban quản lý thủy nông.
- 3) Tổ đường nước, đội thủy nông.
- 4) Hội dùng nước.
- 5) Một số công trình nhỏ ở một số nơi được giao trực tiếp cho người dân quản lý.

## **III. Thực trạng thu và sử dụng thủy lợi phí hiện nay**

### ***1. Thực trạng về công tác thu thủy lợi phí***

#### **1.1. Mức thu và hình thức thu thủy lợi phí**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ mức thu theo khung của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi quyết định mức thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh, bao gồm cả phần thuộc doanh nghiệp nhà nước quản lý và phần của các tổ chức hợp tác dùng nước. Bộ Nông nghiệp và PTNT quyết định mức



Theo Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi: “*Thuỷ lợi phí là phí dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp để góp phần chi phí cho việc quản lý, duy tu bảo dưỡng và bảo vệ công trình thủy lợi*”.

Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định mức khung thủy lợi phí trên cơ sở sau:

- Không thu khấu hao cơ bản và sửa chữa lớn các công trình đất, công trình xây đúc và máy bơm lớn có công suất 8.000 m<sup>3</sup>/h trở lên.
- Không thu tiền điện bơm tiêu úng.
- Không thu chi phí chống hạn vượt định mức.

Ngoài ra còn chính sách miễn giảm:

- Khi gặp thiên tai mất mùa.
- Các địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn.

Theo tính toán, với mức thủy lợi phí hiện nay, Nhà nước đã hỗ trợ tới 50÷60% chi phí cho người dân. Như vậy chính sách thủy lợi phí của nước ta đã thể hiện rất rõ quan điểm của Đảng và Chính phủ về việc hỗ trợ nông dân. Hàng năm, Nhà nước còn chi hàng trăm tỷ đồng cho cấp bù và hỗ trợ kinh phí chống úng, hạn của các địa phương. Năm 2004, riêng kinh phí hỗ trợ địa phương chống úng là 99,3 tỷ đồng, năm 2005 kinh phí chống hạn là 143,8 tỷ đồng, năm 2006: 48 tỷ đồng; đầu năm 2007 Chính phủ cấp 95,1 tỷ đồng.

Về phương thức thu thủy lợi phí, đối với phần thủy lợi phí của doanh nghiệp, hiện nay tồn tại một số hình thức thu thủy lợi phí như sau:

- Ký hợp đồng thu trực tiếp với các tổ chức hợp tác dùng nước hoặc với các Công ty KTCTTL trong hệ thống hưởng lợi (nếu là doanh nghiệp quản lý công trình đầu mối).

- Thu qua chính quyền xã (ủy nhiệm thu) hoặc trực tiếp từ người dân (trưởng thôn, hộ dùng nước).

- Ủy nhiệm thu qua cơ quan thuế.

Đối với các tổ chức hợp tác dùng nước của người dân, thủy lợi phí được thu theo một số hình thức sau:

- Thu từ người dân phần thủy lợi phí của doanh nghiệp và phần thủy lợi phí của tổ chức hợp tác dùng nước.

- Chỉ sử dụng kinh phí trích lại từ nguồn thu của doanh nghiệp không cần thu thêm.



- Đối với các đơn vị độc lập, chỉ thu phần thủy lợi phí của tổ chức theo quy định và thỏa thuận với người dân.

### 1.2. Kết quả thu thủy lợi phí

Theo số liệu báo cáo từ các địa phương cập nhật mới nhất (đến ngày 10/4/2007), kết quả thu thủy lợi phí của các địa phương như sau:

**Bảng 2. Tổng hợp kết quả thu thủy lợi phí của cả nước**

TT	Tên vùng	Thủy lợi phí thu được (triệu đồng)		
		Tổng số	Phần tổ chức Nhà nước	Tổ chức HTDN
1	Miền núi phía Bắc	58.955	36.713	22.242
2	Đồng bằng sông Hồng	420.842	333.828	87.014
3	Bắc Khu 4	208.577	141.458	67.119
4	Duyên hải miền Trung	109.075	59.725	49.350
5	Tây Nguyên	13.517	12.151	1.366
6	Đông Nam bộ	35.764	30.821	4.943
7	Đồng bằng sông Cửu Long	88.571	21.517	67.054
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>935.301</b>	<b>636.213</b>	<b>299.088*</b>

*Phần thủy lợi phí thu được của các tổ chức hợp tác dùng nước trong bảng trên đây (bảng 2) chỉ tổng hợp được báo cáo từ 42 tỉnh, còn 22 tỉnh không có báo cáo do chưa hoặc không tập hợp được số liệu từ các tổ chức hợp tác dùng nước.*

Đến nay, đã có 50 tỉnh thành áp dụng mức thu thủy lợi phí mới theo quy định của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ. Một số tỉnh mặc dù vẫn thực hiện thu theo quy định của Nghị định 112-HĐBT nhưng đạt được số thu có giá trị cao như các doanh nghiệp thủy nông thuộc tỉnh Thái Bình, Thanh Hoá, Nam Định...

Cũng có một số tỉnh sau khi ban hành mức thu thủy lợi phí theo quy định mới đã tiến hành giảm mức thu hoặc miễn hoàn toàn thủy lợi phí cho nông dân như Tỉnh Vĩnh Phúc, Hưng Yên và Tp. Đà Nẵng. Cá biệt có tỉnh không triển khai thu thủy lợi phí như Bắc Kạn, Cà Mau...

### 1.3. Nợ đọng thủy lợi phí

Theo báo cáo của các địa phương, tính đến 31/12/2005, tổng số nợ đọng thủy lợi phí trên cả nước do các nguyên nhân khác nhau lên tới 377 tỷ đồng.



**Bảng 3. Tổng hợp nợ đọng thủy lợi phí đến 31/12/2005**

<b>TT</b>	<b>Tên vùng</b>	<b>Tổng số thủy lợi phí bị nợ đọng (triệu đồng)</b>	<b>Tỷ lệ so với tổng số</b>
1	Miền núi phía Bắc	<b>135.778</b>	35,9%
2	Đồng bằng sông Hồng	<b>94.176</b>	24,9%
3	Bắc Khu 4	<b>31.363</b>	8,3%
4	Duyên hải miền Trung	<b>31.295</b>	8,3%
5	Tây Nguyên	<b>8.777</b>	2,3%
6	Đông Nam bộ	<b>26.060</b>	6,9%
7	Đồng bằng sông Cửu Long	<b>49.942</b>	13,23%
	<b>Tổng cộng:</b>	<b><u>377.392</u></b>	100%

Một số tỉnh có tỷ lệ thủy lợi phí nợ đọng cao, hiện nay mức nợ đọng còn nhiều như Hà Tây (22,73 tỷ đồng), Bắc Ninh (11,78 tỷ đồng), Thanh Hoá (20,98 tỷ đồng), Bình Định (10,28 tỷ đồng)...

## ***2. Sử dụng thủy lợi phí***

### **2.1. Đối với các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi**

Chi phí cho hoạt động tưới tiêu của doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi được quy định tại Thông tư liên tịch số 90/1997/TTLT-TC-NN ngày 19/12/1997 của liên Bộ Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bao gồm 15 khoản.

Tuy nhiên do thủy lợi phí thu không đủ, cấp bù không đáp ứng yêu cầu nên các doanh nghiệp thủy nông chỉ tập trung một số khoản chi chính như: Tiền lương; Khấu hao cơ bản công trình, tài sản phải trích khấu hao; Sửa chữa thường xuyên tài sản cố định; Chi phí tiền điện bơm nước tưới tiêu; Chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác.





**Bảng 4. Tổng hợp chi phí cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi theo vùng**

TT	Tên vùng	Tổng chi phí của doanh nghiệp (triệu đồng)			Theo đề nghị của D/nghiệp (triệu đồng)
		Tổng số	Từ TLP	Cấp bù, nguồn khác	
1	Miền núi phía Bắc	68.490	36.713	31.777	112.253
2	Đồng bằng sông Hồng	436.089	333.828	102.261	549.180
3	Bắc Khu 4	161.286	141.458	19.828	209.817
4	Duyên hải miền Trung	69.435	59.725	9.710	81.517
5	Tây Nguyên	17.831	12.151	5.680	23.843
6	Đông Nam bộ	46.360	30.821	15.539	57.804
7	ĐB sông Cửu Long	36.848	21.517	15.331	45.500
8	Công ty thuộc Bộ NN&PTNT	49.581	22.581	27.000	62.239
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>885.920</b>	<b>658.794</b>	<b>227.126</b>	<b>1.142.153*</b>

*Số liệu chi phí theo đề nghị của các doanh nghiệp được tập hợp chưa đầy đủ.*

**Bảng 5. Tổng hợp chi phí cho công tác quản lý khai thác công trình theo khoản mục chi phí của từng vùng**

TT	Vùng	Các khoản chi phí của doanh nghiệp (triệu đồng)						Tổng số (triệu đồng)
		Lương	KHCB	SCTX	Tiền điện	QLDN	Chi khác	
1	Miền núi phía Bắc	34.758	1.845	11.006	5.279	9.985	5.617	68.490
2	Vùng ĐBSH	135.674	32.152	68.686	89.624	28.614	81.335	436.089
3	Bắc Khu 4	64.065	10.000	24.484	23.434	14.485	24.818	161.286
4	DH miền Trung	27.208	5.207	12.991	6.233	9.045	8.751	69.435
5	Tây Nguyên	8.503	1.136	4.218	367	1.734	1.872	17.831
6	Đông Nam bộ	17.364	1.477	11.450	1.123	7.768	7.178	46.360
7	ĐB sông Cửu Long	14.676	3.483	3.494	465	6.520	8.209	36.848
8	C/ty thuộc Bộ NN	11.739	5.040	12.828	11.212	3.309	5.452	49.581



<b>Tổng cộng:</b>	313.986	60.341	149.156	137.738	81.462	143.233	885.920
-------------------	---------	--------	---------	---------	--------	---------	---------

Thực tế yêu cầu chi phí của các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi còn lớn hơn rất nhiều. Vì hầu hết các doanh nghiệp hiện nay đều được hưởng mức lương như các cán bộ, viên chức hành chính sự nghiệp, đời sống cán bộ công nhân thủy nông còn nhiều khó khăn, do vậy chưa phát huy được nhiệt tình, sáng tạo của người công nhân. Các doanh nghiệp *thiếu kinh phí đáp ứng yêu cầu sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn công trình*, đây là một nguyên nhân quan trọng làm xuống cấp công trình.

## **2.2. Đối với các tổ chức hợp tác dùng nước**

Nguồn thu từ thủy lợi phí (được trích lại từ công ty thủy nông hoặc từ nguồn thủy lợi phí nội đồng) được dùng để chi các khoản sau:

- + Trả lương ban quản lý, công dẫn nước: chiếm 20÷30%.
- + Chi phí vận hành công trình, nạo vét kênh mương, phát dọn bờ kênh trong phạm vi tổ chức đó quản lý, khoản chi này: chiếm 50÷80%.
- + Chi phí khác: 10%.

## **3. Đánh giá về chính sách thủy lợi phí hiện nay**

### **3.1. Những mặt được**

- Giảm bớt đáng kể được một phần ngân sách nhà nước đối với công tác thủy lợi.
- Nâng cao được ý thức trách nhiệm của người dân trong việc sử dụng tiết kiệm nước và bảo vệ công trình thủy lợi.

### **3.2. Những mặt chưa được**

- Thủy lợi phí là một gánh nặng đối với người nông dân sản xuất nông nghiệp, trong điều kiện thu nhập người dân còn rất khó khăn.
- Thực tế thực hiện thu thủy lợi phí như hiện nay dẫn đến tình trạng thường xuyên nợ đọng, không được xử lý dứt điểm.
- Mức thu hiện nay còn chưa đảm bảo yêu cầu chi phí, hiện tượng nợ đọng xảy ra, cấp bù còn thiếu, công trình không có kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng dẫn đến xuống cấp là một nguyên nhân tồn tại của công tác quản lý hiện nay.

## **IV. Về vấn đề miễn giảm thủy lợi phí**

Đối với nội dung phương án của Bộ Tài chính đưa ra, Bộ Nông nghiệp và PTNT nhận thấy đề án này có những mặt thuận lợi và tồn tại như sau:





### ***1. Những mặt thuận lợi.***

1.1. Việc thực hiện miễn giảm thủy lợi phí sẽ được người dân dân đồng tình, ủng hộ vì nó sẽ góp phần giảm bớt đáng kể chi phí sản xuất của người dân.

1.2. Hoạt động của doanh nghiệp sẽ thuận lợi hơn do được ngân sách Nhà nước chủ động cấp kinh phí. Chế độ lương, bảo hiểm cho cán bộ, công nhân viên của công ty thủy nông được đáp ứng đầy đủ. Các doanh nghiệp thủy nông sẽ giảm được định biên lao động do giảm được nhân lực thực hiện công tác thu thủy lợi phí.

### ***2. Những vấn đề tồn tại cần được giải quyết trong đề án.***

2.1. Về phạm vi áp dụng, phương án của Bộ Tài chính cần bổ sung đến phần thủy lợi phí của các tổ chức hợp tác dùng nước quản lý các công trình, hệ thống kênh mương mặt ruộng và các tổ chức quản lý công trình thủy lợi độc lập. Đây là phần quyết định hiệu quả cuối cùng của hệ thống công trình thủy lợi sau khi được đầu tư. Có như vậy phương án mới thực sự toàn diện.

2.2. Thế giới cũng như các ngành kinh tế xã hội ở nước ta đang đẩy mạnh việc phân công, phân cấp, thực hiện xã hội hoá và việc xã hội hoá công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi cũng phải là một xu hướng tất yếu. Việc miễn giảm thủy lợi phí có thể sẽ là một xu hướng đi ngược lại việc xã hội hoá trong công tác thủy lợi, làm phong trào quản lý tưới có sự tham gia của người dân (PIM) đang được đẩy mạnh ở Việt Nam khó phát huy.

2.3. Có thể xuất hiện tâm lý ỷ lại trong một bộ phận người dân, họ không quan tâm tới việc quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi, coi nước như của “trời cho” nên không coi trọng việc sử dụng nước tiết kiệm, trong khi đó tổng lượng nước bình quân đầu người ngày càng suy giảm.

2.4. Miễn giảm thủy lợi phí có thể sẽ làm giảm một phần trách nhiệm của những người làm công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi do mối quan hệ, kiểm soát ràng buộc lẫn nhau về hiệu quả dịch vụ tưới giữa người sử dụng nước và các cơ quan quản lý tưới của nhà nước sẽ không được coi trọng. Kinh phí bao cấp cho công tác quản lý có thể sẽ ngày càng gia tăng.

2.5. Cần có những giải pháp đồng bộ về cơ chế tài chính, chế độ giải ngân đối kinh phí cấp cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi, nếu không có thể sẽ hình thành cơ chế xin cho giữa các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi với các cơ quan quản lý, cấp phát vốn, do vậy sẽ rất dễ xảy ra hiện tượng tiêu cực.

Do vậy, giải pháp chính sách về thủy lợi phí có như thế nào đi nữa cũng cần nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân trong việc sử dụng nước, bảo vệ công



trình, nếu tạo cơ chế bao cấp hoàn toàn sẽ không bền vững, như vậy sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chính lợi ích của người dân.

## **V. Kiến nghị giải pháp về chính sách thuỷ lợi phí mới**

### ***1. Quan điểm.***

1.1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhất trí chủ trương thực hiện miễn giảm thuỷ lợi phí cho người dân theo đề nghị của Bộ Tài chính trên quan điểm vì cuộc sống của người dân, xuất phát từ đường lối chính sách ưu việt, hợp lòng dân của Đảng và Nhà nước đối với người dân, đặc biệt đối với những khu vực người dân có đời sống còn nhiều khó khăn và trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách của Chính phủ.

1.2. Bộ Nông nghiệp và PTNT cơ bản thống nhất đối tượng, phạm vi được miễn giảm thuỷ lợi phí như đề án của Bộ Tài chính đã đưa ra. Tuy nhiên về nội dung đề án và phương pháp thực hiện miễn giảm cần được nghiên cứu, điều chỉnh lại cho hợp lý.

### ***2. Mục tiêu của chính sách thuỷ lợi phí.***

2.1. Giảm sự đóng góp của người dân, góp phần vào việc xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

2.2. Đảm bảo các công trình thuỷ lợi có đủ nguồn kinh phí để đáp ứng yêu cầu bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp công trình, nhằm phát huy tối đa hiệu quả của công trình thuỷ lợi; Hệ thống tổ chức, quản lý khai thác công trình thuỷ lợi được đổi mới, củng cố và kiện toàn đảm bảo hiệu lực, hiệu quả.

2.3. Làm rõ được trách nhiệm của các tổ chức thuộc Nhà nước và các tổ chức của người dân trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi.

### ***3. Đề xuất phương án.***

Trên cơ sở phát huy những điểm thuận lợi, khắc phục những mặt tồn tại đã nêu ở trên, Bộ Nông nghiệp và PTNT đề nghị:

3.1. Trước hết cần phân cấp, chuyển giao hợp lý các công trình thuỷ lợi cho các tổ chức hợp tác dùng nước. Các tổ chức Nhà nước chỉ quản lý các hệ thống thuỷ lợi chuyên phục vụ tiêu nước, công trình đầu mối tưới lớn, hệ thống kênh trục chính, kênh cấp 1, kênh cấp 2.

3.2. Thực hiện miễn thuỷ lợi phí tại các hệ thống công trình thuỷ lợi do các doanh nghiệp (hoặc các tổ chức khác thuộc nhà nước) quản lý. Các tổ chức thuộc nhà nước vẫn quan hệ với các tổ chức hợp tác dùng nước theo cơ chế hợp đồng.



3.3. Tổ chức hợp tác dùng nước tự thoả thuận để quản lý sử dụng nước, duy tu, bảo dưỡng kênh mương, công trình trạm bơm cơ sở. Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí duy tu, bảo dưỡng đối với các công trình do họ quản lý.

3.4. Thay đổi cơ chế đầu tư đối với cơ sở hạ tầng thuỷ lợi. Nhà nước tăng cường kinh phí đầu tư sửa chữa nâng cấp công trình, đảm bảo hệ thống công trình hoàn chỉnh, đồng bộ từ đầu mối đến mặt ruộng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tiếp tục xây dựng mới các công trình có hiệu quả cao.

## **VI. Giải pháp thực hiện**

Để triển khai thực hiện theo phương án này, cần thực hiện đồng bộ các nội dung sau đây:

### **1. Về chính sách.**

Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản chính sách sau đây:

1.1. Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi;

1.2. Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi;

1.3. Ban hành quy định về phân cấp và tổ chức quản lý công trình thuỷ lợi, trên cơ sở đó sắp xếp, chuyển đổi hình thức hoạt động của các tổ chức quản lý khai thác công trình thuỷ lợi thuộc Nhà nước.

1.4. Xây dựng và ban hành một số định mức thiết yếu trong công tác quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi.

1.5. Đề xuất chính sách xử lý lao động dôi dư trong quá trình sắp xếp, đổi mới hoạt động của các doanh nghiệp khai thác công trình thuỷ lợi. Có chính sách đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý khai thác.

### **2. Về tài chính.**

2.1. Bộ Tài chính cần bố trí một khoản ngân sách ổn định trong khoảng thời gian từ 3-5 năm đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu chi phí của các tổ chức quản lý khai thác công trình thuỷ lợi thuộc nhà nước; hỗ trợ một phần kinh phí sửa chữa, nạo vét hệ thống công trình do các tổ chức hợp tác dùng nước quản lý. Ước tính tối thiểu 1.500 tỷ đồng/năm, trong đó cấp cho các công ty thuỷ nông 1.100 tỷ đồng, để duy trì hoạt động bình thường.

2.2. Hàng năm, ngân sách Trung ương vẫn cần bố trí một khoản ngân sách dự trữ phục vụ phòng chống lụt bão, úng hạn và thiên tai khác.



2.3. Ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi sau khi được phân cấp (kể cả tổ chức nhà nước và tổ chức hợp tác dùng nước).

2.4. Cần bố trí kinh phí đào tạo, tuyên truyền phổ biến pháp luật về quản lý khai thác công trình tới người dân, góp phần nâng cao ý thức của người dân trong việc sử dụng nước, bảo vệ công trình thủy lợi.

### ***3. Về tổ chức quản lý.***

3.1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách quy định về phân cấp, tổ chức, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi.

3.2. Các địa phương tiến hành rà soát phân loại và bàn giao các hệ thống thủy lợi phù hợp cho xã, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước của nông dân quản lý. Cùng cố các tổ chức hiện có hoặc xây dựng mới các tổ chức dùng nước của nông dân (trước tháng 12/2007).

3.3. Sắp xếp, chuyển đổi các doanh nghiệp quản lý khai thác công trình thủy lợi thành các công ty Cổ phần, TNHH 1 thành viên hoặc các đơn vị sự nghiệp kinh tế.

3.4. Tăng cường kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về thủy lợi ở cấp tỉnh. Đẩy mạnh đầu tư hiện đại hoá quản lý thủy nông, thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ quản lý thủy nông.

3.5. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, đẩy mạnh công tác khuyến thủy, nâng cao nhận thức của người dùng nước trong việc bảo vệ và sử dụng các công trình thủy lợi.

Để có thể áp dụng vào năm 2008, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan cần có sự chỉ đạo quyết liệt, sự quan tâm và tạo điều kiện mọi mặt về thời gian, kinh phí để kịp ban hành những cơ chế, chính sách mới quy định về công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi./.

---

\* *Đầu đề của bài do BBT đặt.*